

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2013

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

Mục lục

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	7 – 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	9 – 10
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	11 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Khái quát về Công ty

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Trụ sở : Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 04 3 771 1111

Fax: 04 3 724 888

Vốn điều lệ : 771.800.000.000 VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC ra đời từ năm 2001. Với trên 12 năm xây dựng và phát triển, Công ty lần lượt được tổ chức theo nhiều loại hình doanh nghiệp và với các tên gọi khác nhau. Vào năm 2010, trước nhu cầu mở rộng về quy mô, lĩnh vực hoạt động, tăng cường năng lực quản trị và nâng cao hiệu quả đầu tư, Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn FLC, hoạt động theo mô hình công ty mẹ với nhiều công ty con, công ty liên kết.

Công ty cổ phần Tập đoàn FLC là một doanh nghiệp kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó tập trung vào các lĩnh vực chính là: phát triển các dự án bất động sản, đầu tư tài chính, khai thác và chế biến khoáng sản và thương mại dịch vụ.

Với định hướng trở thành một tập đoàn có tiềm lực và thương hiệu tại Việt Nam và từng bước vươn ra khu vực và thế giới, những năm qua Công ty cổ phần Tập đoàn FLC đã không ngừng khẳng định sự lớn mạnh về mọi mặt. Đến nay, vốn điều lệ của Công ty là 771,8 tỷ đồng, tổng tài sản trên báo cáo hợp nhất tại thời điểm 30/06/2013 đạt gần 2.000 tỷ đồng, các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh ngày càng phát triển ổn định và bền vững. Tập đoàn và các công ty con hiện đang là chủ đầu tư của hàng loạt dự án bất động sản có qui mô lớn với tổng mức đầu tư mỗi dự án lên đến hàng ngàn tỷ đồng, điển hình như dự án Tòa văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp FLC Landmark Tower cao 32 tầng với tổng diện tích sử dụng trên 70.000m² tại Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội (đã hoàn thành và đưa vào khai thác năm 2012); dự án Khu đô thị Green City với qui mô 134 ha tại Vĩnh Phúc; dự án sân golf – resort, khách sạn 5 sao, khu vui chơi, giải trí cao cấp Hồ Cẩm Quý quy mô 248,7 ha tại Ba Vì, Hà Nội; dự án bãi đỗ xe thông minh kết hợp khai thác thương mại với mặt bằng rộng 6000m² tại đường Phạm Hùng, Hà Nội; dự án FLC Complex diện tích gần 1 ha tại đường Lê Văn Lương nổi dài, Hà Nội... Bên cạnh đó, lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ của tập đoàn và các công ty con cũng phát triển mạnh trong những năm qua. Tổng doanh thu các hoạt động thương mại, dịch vụ,... của Tập đoàn và các công ty con 06 tháng đầu năm 2013 đạt gần 700 tỷ đồng, với các mặt hàng chủ lực như: sắt thép, vật liệu xây dựng, du lịch, dịch vụ hàng không, nhà hàng, khách sạn, đào tạo golf và các dịch vụ về golf, điện tử, viễn thông... Ngoài ra, với việc khai giảng khóa học chính qui đầu tiên của Trường cao đẳng nghề FLC cùng với rất nhiều khóa học ngắn hạn đã và đang đóng góp vào sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty và hứa hẹn sẽ tiếp tục thành công trong thời gian tới.

Công ty con và công ty liên kết

Công ty con

Công ty CP Truyền thông và
Công nghệ FLC

Công ty TNHH MTV FLC Land

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP FLC Golf & Resort

Địa chỉ

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Địa chỉ

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ

Đình, Từ Liêm, Hà Nội
 Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC
 Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính:**Hội đồng quản trị**

Ông Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch	
Ông Lê Đình Vinh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	
Ông Doãn Văn Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013
Ông Lê Bá Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013
Ông Lưu Đức Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013
Ông Lê Thành Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc

Ông Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 05 năm 2013
Ông Trần Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2013
Bà Trần Thị My Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2013

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQ/ĐHĐCĐ-FLCG ngày 25 tháng 04 năm 2013 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 và Quyết định số 13/2013/QĐ-HĐQT-FLC ngày 27 tháng 06 năm 2013 về việc tạm ứng cổ tức năm 2013 với mức 5% mệnh giá cổ phiếu (tức 500 đồng/1 cổ phiếu).

2. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty đã hoàn thành việc huỷ niêm yết cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch cổ phiếu của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và chuyển sang Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQ/ĐHĐCĐ-FLCG ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Quyết định số 09/QĐ-HĐQT-FLC ngày 28 tháng 05 năm 2013.

3. Trong kỳ, Công ty hoàn tất việc thoái vốn hoàn toàn tại Công ty cổ phần Đại lý Thuế FLC.

4. Kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 Ông Nguyễn Thiện Phú giữ chức vụ Kế toán trưởng (theo Quyết định bổ nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty số 02/2013/QĐ-HĐQT-FLC ngày 01/04/2013) thay thế cho Ông Dương Minh Thông (theo Quyết định chấp thuận xin thôi giữ chức vụ Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng của Hội đồng quản trị Công ty số 01/2013/QĐ-HĐQT-FLC ngày 01/04/2013).

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

Chi nhánh Miền nam

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Lạng Sơn

Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội

C14, Quang Trung, phường 11

Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM

Số 42 Trần Tổng, TP. Đà Nẵng

Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (04)6 251 0008

- Tel: (08)3 589 7462

- Tel: (08)3 848 0763

- Tel: (0511)3 651 818

- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (04)6 251 1327

- Fax: (08)3 589 7464

- Fax: (08)3 526 7187

- Fax: (0511)3 651 868

- Fax: (025)3 716 264

Số: 108.2/2013 /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được lập ngày 05 tháng 08 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Thăng Long - T.D.K

Tổng Giám đốc



TU QUỲNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 1129-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.125.154.544.445	1.277.127.194.181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.286.103.131	6.591.266.338
1. Tiền	111	V.01	33.286.103.131	6.591.266.338
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		724.682.490.000	708.892.490.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	724.682.490.000	709.992.490.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	(1.100.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.687.571.670	542.689.472.810
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	276.943.708.178	455.616.927.368
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	62.490.313.101	86.809.156.324
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	2.253.550.391	263.389.118
IV. Hàng tồn kho	140		4.973.787.087	2.210.936.480
1. Hàng tồn kho	141	V.06	4.973.787.087	2.210.936.480
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.524.592.557	16.743.028.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	7.563.971.358	736.370.718
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.757.703.837	1.566.661.353
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.067.363	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	11.201.849.999	14.439.996.482
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		842.664.293.143	846.525.381.212
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		297.793.100.732	306.068.912.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	22.707.285.918	17.202.110.115
- Nguyên giá	222		30.084.968.070	22.776.149.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.377.682.152)	(5.574.039.119)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	75.742.178.933	75.742.178.933
- Nguyên giá	228		75.742.178.933	75.742.178.933
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	199.343.635.881	213.124.623.580
III. Bất động sản đầu tư	240		373.757.641.233	373.757.641.233
- Nguyên giá	241		373.757.641.233	373.757.641.233
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		150.941.475.059	147.725.898.358
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	148.741.475.059	147.725.898.358
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.200.000.000	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.587.938.518	14.131.407.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.444.225.524	4.065.939.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.735.772.994	9.657.528.145
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	407.940.000	407.940.000
VI. Lợi thế thương mại	269	V.16	4.584.137.602	4.841.521.564
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.967.818.837.588	2.123.652.575.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		743.447.687.498	918.477.618.064
I. Nợ ngắn hạn	310		581.711.634.143	728.814.326.388
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	234.475.290.761	191.940.297.825
2. Phải trả người bán	312		234.191.885.090	456.725.114.278
3. Người mua trả tiền trước	313		13.481.729.082	437.405.085
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	57.087.120.160	49.263.933.636
5. Phải trả người lao động	315		701.380.339	1.504.561.068
6. Chi phí phải trả	316		3.550.294.839	583.780.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	36.980.642.392	27.720.000.371
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.243.291.480	639.234.125
II. Nợ dài hạn	330		161.736.053.355	189.663.291.676
3. Phải trả dài hạn khác	333		660.000.000	530.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	78.523.833.322	103.568.787.330
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		82.552.220.033	85.564.504.346
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.218.299.312.969	1.199.125.671.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.218.299.312.969	1.199.125.671.482
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		771.800.000.000	771.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		413.745.800.523	413.745.800.523
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.415.289.973	4.028.264.228
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.510.920.746	658.411.551
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		709.106.912	368.103.234
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.118.194.815	8.525.091.946
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C- Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		6.071.837.121	6.049.285.847
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.967.818.837.588	2.123.652.575.393

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC



NGUYỄN THIỆN PHÚ




ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.22	438.312.309.420	177.690.385.809	650.667.089.783	211.718.649.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	70.596.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		438.312.309.420	177.690.385.809	650.596.493.783	211.718.649.269
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	423.191.337.374	174.997.802.594	631.845.959.623	207.104.570.345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.120.972.046	2.692.583.215	18.750.534.160	4.614.078.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	13.635.132.084	8.848.080.827	23.085.549.274	18.446.728.433
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	9.178.913.545	2.384.041.611	16.759.079.026	7.628.295.524
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.803.129.894	209.980.901	7.965.188.529	5.438.267.982
8. Chi phí bán hàng	24		6.500.931	298.970.766	44.364.618	636.374.840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.224.915.353	7.570.277.065	11.553.877.350	12.816.726.641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.345.774.301	1.287.374.600	13.478.762.440	1.979.410.352
11. Thu nhập khác	31	VI.26	13.000.845.000	41.558.903	13.000.845.000	46.279.011
12. Chi phí khác	32		129.203.245	137.122.163	242.128.937	140.882.713
13. Lợi nhuận khác	40		12.871.641.755	(95.563.260)	12.758.716.063	(94.603.702)
14. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên kết	45		455.300.489	4.633.062.054	1.015.576.701	4.476.580.931
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.672.716.546	5.824.873.394	27.253.055.204	6.361.387.581
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.27	7.090.758.722	585.314.065	7.390.047.681	856.484.045
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.581.957.823	5.239.559.329	19.863.007.523	5.504.903.536

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Tầng 5 tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2013

	61		18.301.860	(50.162.461)	21.032.015	11.439.162
Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		18.563.655.963	5.289.721.790	19.841.975.509	5.493.464.374
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	70	VI.28	241	311	257	323
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

NGUYỄN THIÊN PHÚ

NGUYỄN THIÊN PHÚ

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



DOÀN VĂN PHƯƠNG

DOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.253.055.204	6.361.387.581
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.803.643.033	3.377.378.859
- Các khoản dự phòng	03	(1.100.000.000)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.939.166.368)	(16.256.700.891)
- Chi phí lãi vay	06	15.341.296.563	5.438.267.982
3. Lợi nhuận từ hđkt trước thay đổi VLD	08	20.358.828.432	(1.079.666.469)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	124.205.810.106	(14.438.162.999)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.762.850.607)	(900.473.519)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54.704.750.857)	(20.755.453.819)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.978.519.443)	(2.322.127.476)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15.660.069.944)	(3.710.384.650)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.200.000.000)	(4.503.677.847)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	711.895.190	46.279.011
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.582.913.711)	(140.882.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.387.429.166	(47.804.550.481)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(54.780.748.234)	(2.170.090.765)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(192.365.000.000)	(329.563.153.323)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	127.180.000.000	157.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(995.744.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.304.906.312	16.021.382.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96.560.841.922)	(1.154.305.861.329)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cp, nhận vốn góp của CSH	31	0	995.744.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	232.748.350.008	281.195.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(168.880.100.459)	(65.844.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	63.868.249.549	1.211.095.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.694.836.793	8.984.588.190
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.591.266.338	634.156.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.286.103.131	9.618.744.676

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

Tầng 5 tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2013

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC



NGUYỄN THIỆN PHÚ



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 06 năm 2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy mươi tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH SGinvest	33.468.100	43,36
2	Cổ đông cá nhân	42.401.950	54,95
3	Cổ đông tổ chức trong nước	980.250	1,27
4	Cổ đông nước ngoài	329.700	0,42
	Cộng	771.800.000	100

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ FLC	Hà Nội	90	90	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH MTV FLC Land	Hà Nội	100	100	Bất động sản
3	Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Hà Nội	99,75	99,75	Bất động sản
4	Công ty TNHH MTV Truyền thông Quốc tế Diginew	Hà Nội	90	90	Dịch vụ, thương mại

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
 - Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
 - Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi
 - Sửa chữa thiết bị khác
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
- Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;
- Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
 - Sản xuất linh kiện điện tử;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
 - Sản xuất sắt, gang, thép
 - Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
 - Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
 - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
- Chi tiết:
- + Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
 - + Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
 - + Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
 - Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
 - Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
 - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia

đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Hoạt động viễn thông khác

Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;

- Xây dựng nhà các loại;

- Phá dỡ;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

- Sản xuất than cốc;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Khai thác quặng sắt;

- Khai thác và thu gom than non;

- Khai thác và thu gom than cứng;

- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động;

- Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);

- Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;

- Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải;

- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);

- Kinh doanh bất động sản;

- Dịch vụ quảng cáo;

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;

- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính;

- Lập trình máy vi tính;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đầu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật);
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

4. Công ty liên kết

STT	Tên	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
1	Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC	21,00%	21,00%	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	49,38%	49,38%	Dịch vụ, thương mại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn

mức kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:*****1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp
						Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2013 là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số: Lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh: Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Khoản lỗ phát sinh giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát. Lợi thế thương mại được coi là tài sản cố định vô hình và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính là 10 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền		
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	22.597.007.319	1.488.932.374
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	10.689.095.812	5.102.333.964
Cộng	33.286.103.131	6.591.266.338

02. Đầu tư ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Hợp tác kinh doanh, Ủy thác đầu tư	724.596.000.000	707.692.490.000
+ Công ty CP FLC Golf & Resort (Công ty liên kết)	350.000.000	350.000.000
+ Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC (Công ty liên kết)	3.746.000.000	3.646.000.000
+ Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST	635.300.000.000	640.696.490.000
+ Công ty cổ phần Decohouse	55.200.000.000	
+ Công ty TNHH Đầu tư và PT Đại Dương	30.000.000.000	63.000.000.000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	0	2.200.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP CAVICO xây dựng thủy điện	0	2.200.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	86.490.000	100.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	(1.100.000.000)
Cộng	724.682.490.000	708.892.490.000
03. Các khoản phải thu khách hàng		
	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Thép Sài Gòn	78.237.752.853	155.936.752.853
- Công ty Luật TNHH SMIC	4.318.472.508	2.840.000.000
- Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng công nghiệp P.G.M	117.142.162	117.142.162
- Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST	13.449.158.212	12.919.158.212
- Công ty CP XNK kỹ thuật Technimex	1.698.562.166	1.436.685.070
- Công ty Cổ phần FLC TRAVEL	173.600.000	0
- Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu Tư Quốc Tế FLC	154.084.692	12.757.926.212
- Công ty quản lý bay Miền Trung	0	254.519.100
- Công ty TNHH INOX Thành Nam	69.769.217.698	225.964.209.506
- Công ty TNHH XNK Thành Minh	0	21.915.583.751
- Văn phòng Công chứng Hà Nội	108.000.000	438.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thành Nam	58.323.073.571	0
- Công ty cổ phần sản xuất thép Vina	45.093.884.894	0
- Công ty CP Cồn rượu Hà Nội	11.000.000	0
- Công ty CP FLC Golf & resort	1.076.981.071	0
- Công ty CP truyền thông Sắc Màu Sài Gòn - CN HCM	0	4.400.000.000
- Trung tâm thông tin vệ tinh VINASAT	9.834.114	0
- CN Cty CP Q.cáo truyền thông Thiên Hy Long VN	54.000.000	0
- Công ty CP tập đoàn Thành Nam	308.502.905	0
- Công ty Cổ phần chứng khoán FLC	3.111.484.434	0
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	224.754.212	0
- Phải thu khách lẻ khác	704.202.686	16.636.950.502
Cộng	276.943.708.178	455.616.927.368

04. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Chuyển Phát Nhanh Hợp Nhất Miền Bắc	79.009.920	0
- Công ty TNHH DV kiểm toán, kế toán và TV thuế AAT	109.000.000	0
- Công ty CP ASITA	452.498.874	0
- Công ty CP giải pháp Công nghệ nguồn PMG	745.044.197	745.044.197
- Công ty CP Kinh doanh môi giới BĐS WIKINHADAT	66.000.000	0
- Công ty CP thiết kế và quảng cáo Việt Đăng	27.960.878	0
- Công ty CP thép Sài Gòn	2.467.953.921	2.467.953.921
- Công ty CP Định Anh	425.000	0
- Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	101.278.049	1.112.335.000
- Công ty Cổ Phần Thiết Bị Việt Anh	151.743.240	0
- Công ty Cổ Phần Đại Cồ Việt	534.273.520	0
- Công ty Luật TNHH SMIC	1.409.625.000	1.388.725.000
- Công ty TNHH Công nghệ An Phú Thịnh	20.963.800	0
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Sao Việt	606.980.000	0
- Công ty TNHH TB Hiệp Phát	211.068.000	0
- Công ty TNHH TB Khoa học và Công Nghệ Kim Ngân	221.614.000	0
- Công ty TNHH TM Gia Tân	33.264.000	0
- Công ty TNHH trang trí nội thất hoàn mỹ (IDESKO)	415.720.617	3.879.984.000
- Công ty TNHH Điện tử PAKOTEK	23.500.000	0
- Liên đoàn địa chất xạ hiếm	100.000.000	0
- CT TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	1.621.115.826	0
- CT TNHH trang trí nội ngoại thất phong cách mới	177.800.000	177.800.000
- CT TNHH xây dựng và TM & Phát triển Thành Đạt	1.021.283.020	2.304.728.122
- Cty TNHH DV kiểm toán, kế toán & tư vấn thuế AAT	0	44.000.000
- Cty TNHH TM XD công nghiệp Nhật Hoa	78.208.280	78.208.280
- Cty TNHH ĐTKTHĐKHKT và PC CC cứu hộ, cứu nạn	54.000.000	54.000.000
- Công ty CP Đại lý thuế FLC	70.000.000	70.000.000
- Công ty CP ALUKING quốc tế	0	57.202.720
- Công ty CP CONINCO tư vấn và đầu tư (TEXO)	0	128.782.500
- Công ty CP FLC Golf và resort	107.191.840	94.288.891
- Công ty CP GAMMA	0	2.243.290.761
- Công ty CP FLC Travel	4.472.207.670	0
- Công ty CP KAD Việt Nam	6.519.005.834	6.890.437.000
- Công ty CP kỹ thuật môi trường Đức Việt	30.000.000	491.040.000

- Công ty CP kích thước vàng	31.020.000	31.020.000
- Công ty CP liên doanh đầu tư Quốc tế FLC	27.859.000	0
- Công ty CP Lắp máy điện nước và xây dựng 2.	18.107.988.458	25.097.004.337
- Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng CN P.M.G	482.111.282	4.591.050.871
- Công ty CP Oseven Việt Nam	0	1.130.399.416
- Công ty CP PCCC và Đầu tư xây dựng Sông Đà	3.288.028.472	2.459.712.263
- Công ty CP Phú Thành	0	976.310.000
- Công ty CP TFQ	158.324.720	158.324.720
- Công ty CP thương mại và đầu tư Vạn Long	38.464.800	38.464.800
- Công ty CP Tư vấn kiến trúc xây dựng Việt Âu	0	10.000.000
- Công ty CP tư vấn và xây lắp điện - PISC	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Tư vấn XD TM&ĐT NDESIGN	0	137.354.000
- Công ty CP XD và Kinh Doanh Địa ốc Hòa Bình	2.775.938.592	0
- Công ty CP xây lắp thương mại Gia Khoa	348.207.000	348.207.000
- Công ty CP Đầu tư XD và Kinh doanh nước sạch	952.172.000	980.165.000
- Công ty CP điện tử và truyền hình cáp Việt Nam	263.845.000	263.845.000
- Công ty CP đầu tư tài chính An Thịnh	50.000.000	50.000.000
- Công ty cổ phần APO	379.000.000	179.000.000
- Công ty Cổ phần ASITA	0	340.065.000
- Công ty CP kỹ thuật công trình Việt nam	0	1.140.129.169
- Công ty TNHH Cơ khí và xây dựng Vạn Phúc	0	328.867.392
- Công ty Cổ phần chứng khoán FLC	550.000.000	0
- Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST	6.150.900.000	0
- Công ty TNHH Diệt mối và khử trùng Hà Nội	47.364.000	47.364.000
- Công ty TNHH Hải Châu	60.000.000	60.000.000
- Công ty TNHH Kiến trúc nội thất Phương Nam	0	83.160.000
- Công ty TNHH kỹ thuật Minh Sang	0	806.400.100
- Công ty TNHH Nam Minh Hoàng	0	169.290.000
- Công ty TNHH thang máy và thiết bị Thăng Long	0	16.411.356.000
- Công ty TNHH Thiên Năng	24.273.000	24.273.000
- Công ty TNHH Thương mại Bình An	1.944.767.880	1.944.767.880
- Công ty TNHH Thái Anh	130.000.000	130.000.000
- Công ty TNHH TMDV HATO	923.614.920	923.614.920
- Công ty TNHH Tân An Bình	1.024.399.500	1.770.355.500
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Khánh Hưng	0	292.390.171
- Doanh nghiệp tư nhân Quang Tú	106.663.200	106.663.200
- Trung tâm CN đào tạo và hệ thống việc làm ĐHQG	0	59.379.750
- Trung tâm tư vấn và phân biện cơ nhiệt điện lạnh	21.547.000	21.547.000
- Viện Khoa học công nghệ Xây dựng	262.500.000	262.500.000
- Văn phòng TV và chuyển giao công nghệ xây dựng	178.000.000	178.000.000
- Công ty CP MFO	0	232.486.415

- Assad Akhtar & Partners L.L.C	0	1.032.230.200
- Công ty TNHH ĐTXD SX&TM Nghiệp Phát	0	41.848.576
- Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện Bình An	0	42.746.104
- Công ty CP ĐTSX và xúc tiến thương mại Bắc Việt	0	14.421.325
- Công ty Digital Signal Products, Inc	765.035.700	0
- Công ty Kathrein Indochina Co, Ltd	101.639.360	0
- Công ty Park Air System Ltd	644.086.000	0
- Công ty Transcom Electronics Limited	151.616.900	0
- Công ty Moog Fernau Ltd	214.736.051	0
- Các khoản trả trước khác	317.474.780	1.626.622.823
Cộng	62.490.313.101	86.809.156.324
05. Các khoản phải thu khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu tiền lợi tức uỷ thác đầu tư</i>	2.080.931.422	107.236.009
- Công ty CP FLC Golf&Resort	19.860.000	5.973.000
- Công ty TNHH Hải Châu	101.263.009	101.263.009
- Công ty TNHH Bất Động Sản SGINVEST	1.790.251.167	0
- Công ty cổ phần Decohouse	3.134.246	0
- Công ty CP LD đầu tư Quốc tế FLC	166.423.000	0
<i>Phải thu khác</i>	172.618.969	156.153.109
Cộng	2.253.550.391	263.389.118
06. Hàng tồn kho	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	31.342.965	125.795.493
- Công cụ, dụng cụ	52.832.393	32.500.085
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	908.652.427	684.905.266
- Hàng hoá	3.980.959.302	1.367.735.636
Cộng	4.973.787.087	2.210.936.480
07. Chi phí trả trước ngắn hạn	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	103.249.900	736.370.718
- Chi phí quảng cáo tổ chức sự kiện	412.125.000	0
- Chi phí quản lý của Chi nhánh chờ phân bổ	3.385.627.939	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.662.968.519	0
Cộng	7.563.971.358	736.370.718
08. Tài sản ngắn hạn khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tạm ứng	10.835.109.999	14.439.996.482
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	366.740.000	0
Cộng	11.201.849.999	14.439.996.482

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	202.239.621	1.254.159.474	16.983.037.549	22.776.149.234
- Mua trong năm	0	192.571.817	2.927.272.727	7.308.818.836
Số dư cuối năm	202.239.621	1.446.731.291	19.910.310.276	30.084.968.070
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	152.920.158	530.960.854	3.183.918.161	5.574.039.119
- Khấu hao trong năm	23.020.833	148.579.003	1.071.320.966	1.803.643.033
Số dư cuối năm	175.940.991	679.539.857	4.255.239.127	7.377.682.152
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	49.319.463	723.198.620	13.799.119.388	17.202.110.115
2. Tại ngày cuối năm	26.298.630	767.191.434	15.655.071.149	22.707.285.918

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	75.742.178.933	75.742.178.933
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		0
Số dư cuối kỳ	75.742.178.933	75.742.178.933
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		0
1. Tại ngày đầu năm	75.742.178.933	75.742.178.933
2. Tại ngày cuối kỳ	75.742.178.933	75.742.178.933

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Thăm dò khoáng sản
- Dự án Mễ Trì
- Dự án Bãi đỗ xe thông minh
- Dự án Biệt thự Mỹ Đình 2
- Dự án Tòa nhà FLC Landmark
- Dự án trường mầm non FLC
- Dự án Trường cao đẳng nghề FLC

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

562.155.966	562.155.966
38.959.727	38.959.727
47.228.813.421	47.228.813.421
35.413.519.765	31.572.233.455
114.116.896.739	133.722.461.011
612.782.775	0
1.370.507.488	0
199.343.635.881	213.124.623.580

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế FLC
- Trong đó: Phần lũy kế lợi nhuận
- Công ty CP FLC Golf & Resort
- Trong đó: Phần lũy kế lợi nhuận

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

68.826.162.754	67.906.678.425
2.226.162.754	1.306.678.425
79.915.312.305	79.819.219.933
915.312.305	819.219.933
148.741.475.059	147.725.898.358

13. Đầu tư dài hạn khác

- Cổ phiếu Công ty CP Cavico Xây dựng thủy điện

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2.200.000.000	0
2.200.000.000	0

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí quảng cáo, tổ chức sự kiện
- Chi phí tư vấn, khảo sát thị trường xuất khẩu lao động
- Chi phí sửa chữa xe ô tô
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

776.951.007	1.308.490.593
1.334.044.820	1.067.672.485
368.016.851	227.635.552
1.955.977.246	1.462.140.654
9.235.600	0
4.444.225.524	4.065.939.284

15. Tài sản dài hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	407.940.000	407.940.000
	Cộng	407.940.000	407.940.000
16. Lợi thế thương mại		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Tại ngày 01/01/2013	4.841.521.564	32.793.962.531
	Tăng trong kỳ	0	0
	Giảm trong kỳ	0	27.823.748.986
	Phân bổ trong kỳ	257.383.962	128.691.981
	Tại ngày 30/6	4.584.137.602	4.841.521.564
	<i>Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các Công ty con như sau:</i>		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	703.735.159	745.541.206
	- Công ty TNHH MTV FLC Land	3.880.402.443	4.095.980.358
	Cộng	4.584.137.602	4.841.521.564
17. Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nhận uỷ thác đầu tư (VND)	88.190.417.250	33.611.417.250
	- Công ty TNHH MTV XD & Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	11.417.250	11.417.250
	- Công ty CP FLC Golf & Resort (*)	30.179.000.000	33.600.000.000
	- Công ty CP đào tạo Golf VPGA	58.000.000.000	0
	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	146.284.873.511	158.328.880.575
	- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	444.500.004	0
	- Ngân hàng TMCP Quân đội	73.894.373.507	85.336.862.575
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	71.700.000.000	72.992.018.000
	- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Đa	246.000.000	0
	Cộng	234.475.290.761	191.940.297.825
	(*) - Vay ngắn hạn các đơn vị thành viên		
	- Thời hạn vay: 3 tháng		
	- Mục đích vay: Vay đầu tư sản xuất kinh doanh		
	- Lãi suất: 1%/tháng		
	- Hình thức giao tiền: Tiền mặt (VND)		
	- Tài sản đảm bảo: Tín chấp		
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.105.407.612	8.854.471.402
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0
	- Thuế nhà đất	39.727.243.662	39.727.243.662
	- Thuế thu nhập cá nhân	1.254.468.886	682.218.572
	Cộng	57.087.120.160	49.263.933.636

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

- Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ

166.526.307

609.026.746

36.205.089.339

36.980.642.392

Số đầu năm

112.018.700

418.591.087

27.189.390.584

27.720.000.371

20. Vay và nợ dài hạn

- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng
Đa

- Vay khách hàng nộp tiền mua căn hộ

- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam

Cộng

Số cuối kỳ

770.000.000

75.457.250.000

2.296.583.322

78.523.833.322

Số đầu năm

1.262.000.000

99.121.204.000

3.185.583.330

103.568.787.330

21. Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	1.243.883.693	4.339.235.151	1.280.353.399	368.103.234	2.143.780.626	221.375.356.103
- Tăng vốn trong năm trước	601.800.000.000	371.853.589.480	0	0	0	0	0	973.653.589.480
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	0	36.312.441.998	36.312.441.998
- Giảm khác	0	(107.788.957)	(1.243.883.693)	(310.970.923)	(621.941.848)	0	(29.931.130.678)	(32.215.716.099)
- Số dư cuối năm trước	771.800.000.000	413.745.800.523	0	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.525.091.946	1.199.125.671.482
- Số dư đầu năm nay	771.800.000.000	413.745.800.523	0	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.525.091.946	1.199.125.671.482
- Lãi tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	19.841.975.509	19.841.975.509
- Tăng khác			0	0	0	0	17.356.320	17.356.320
- Giảm khác(*)	0	0	0	2.387.025.745	852.509.195	341.003.678	(4.266.228.960)	(685.690.342)
Số dư cuối kỳ nay	771.800.000.000	413.745.800.523	0	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	24.118.194.815	1.218.299.312.969

(*) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ là do:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	682.007.355
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.387.025.745
- Trích quỹ dự phòng tài chính	852.509.195
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	341.003.678
- Các khoản khác	3.682.987

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	771.800.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	601.800.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	771.800.000.000	771.800.000.000

c- Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	77.180.000	77.180.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.180.000	77.180.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.180.000	77.180.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.180.000	77.180.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.180.000	77.180.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Cộng	77.180.000	77.180.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.415.289.973	4.028.264.228
- Quỹ dự phòng tài chính	1.510.920.746	658.411.551
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	709.106.912	368.103.234
Cộng	8.635.317.631	5.054.779.013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Doanh thu bán hàng	650.667.089.783	199.589.216.584
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	12.129.432.685
Cộng	650.667.089.783	211.718.649.269
22. Giá vốn hàng bán	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	631.845.959.623	197.813.602.994
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	9.290.967.351
Cộng	631.845.959.623	207.104.570.345
23. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.486.221	0
- Lãi hoạt động uỷ thác đầu tư	23.043.063.053	18.446.728.433
Cộng	23.085.549.274	18.446.728.433
24. Chi phí tài chính	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	7.980.933.039	5.438.267.982
- Chi phí tài chính khác	8.778.145.987	2.190.027.542
Cộng	16.759.079.026	7.628.295.524
25. Thu nhập khác	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng được trả lại (*)	13.000.000.000	0
- Các khoản khác	845.000	46.279.011
Cộng	13.000.845.000	46.279.011
(*) Khoản giảm giá trị tiền phạt vi phạm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích sàn văn phòng số 59/HĐCN-FLC LANDMARK TOWER theo Nghị quyết số 74/2012/NQ-HĐQT ngày 22/12/2012 của Hội đồng quản trị Công ty CP Chứng khoán FLC.		
26. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.390.047.681	856.484.045

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	19.841.975.509	5.493.464.374
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	19.841.975.509	5.493.464.374
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	77.180.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	257	323

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	33.286.103.131	33.286.103.131
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	724.682.490.000	724.682.490.000
- Đầu tư tài chính dài hạn	150.941.475.059	150.941.475.059
- Các khoản phải thu khách hàng	276.943.708.178	276.943.708.178
- Trả trước cho người bán	62.490.313.101	62.490.313.101
- Phải thu khác	2.253.550.391	2.253.550.391

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số dư ngày 30/06/2013
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	312.999.124.083
- Phải trả người bán	234.191.885.090
- Người mua trả tiền trước	13.481.729.082
- Phải trả khác	36.980.642.392

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	234.191.885.090	0	234.191.885.090
- Người mua trả trước	13.481.729.082	0	13.481.729.082
- Phải trả khác	36.980.642.392	660.000.000	37.640.642.392
- Vay ngắn hạn	234.475.290.761	0	234.475.290.761
- Vay dài hạn	0	78.523.833.322	78.523.833.322

1.5. Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

STT	Đối tượng	Mục đích vay	Số dư gốc tại 30/6/2012 (VND)	Tài sản thế chấp
1	Ngân hàng TMCP Quân đội	Chi trả tiền nhân công, vật liệu cho nhà thầu dự án FLC Landmark Tower	73.894.373.507	Quyền sử dụng đất của dự án FLC Landmark Tower
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN -CN Thanh Xuân	Thanh toán tiền hợp đồng thi công xây dựng	71.700.000.000	03 sàn văn phòng từ tầng 1 đến tầng 3 của tòa nhà FLC
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Đa	Mua xe ô tô	1.016.000.000	01 xe ô tô con Land Range Rover, biển kiểm soát 29A-231.68.
4	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	Mua xe ô tô	2.741.083.326	02 xe ô tô con Mercedes với biển kiểm soát 29A-573.02 và 29A-573.18

2. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	635.207.998	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	168.000.000	16.924.767.945

Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort		1.066.040.471	0
Các khoản đã thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	160.000.000	19.695.600.000
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	74.884.659.682	0
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	78.154.643	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	853.652.150	122.295.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	3.576.089.503	0
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	5.729.724.800	1.088.271.869
Các khoản đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	5.368.706.000	1.019.181.639
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	93.454.910	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	1.693.318.112	123.851.500
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	500.000.000	1.416.387.500
Nhận ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	37.000.000.000	80.500.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	17.065.000.000	109.925.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	-	6.800.000.000
Hoàn trả gốc nhận ủy thác			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	26.070.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	6.920.000.000	45.500.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	4.421.000.000	0
Lợi tức ủy thác phải trả trong kỳ			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	3.243.857.500	479.236.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	214.397.000	5.777.234.500
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	34.254.000	0
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	138.872.600	84.241.000
Lợi tức ủy thác đã trả trong kỳ			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	3.354.986.000	479.236.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	214.397.000	4.992.234.500
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	126.700.000	84.241.000
Ủy thác kinh doanh có tính lợi tức			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	3.290.000.000	1.600.000.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	1.690.000.000	995.000.000
Lợi tức phải thu trong kỳ			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	13.887.000	0

Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	205.207.000	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	166.423.000	81.600.000
Đã trả khác			
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	80.084.501	0

Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
Các khoản phải thu về bán hàng và cung cấp dv			
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	635.207.998	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	3.780.350	131.432.550
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	1.066.040.471	0
Các khoản phải trả cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	11.980.975	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	2.278.640.000	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	0	57.120.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	197.099.960	39.345.130
Trả trước tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	101.278.049	0
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	304.096.033	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	0	43.500.000
Nhận ủy thác kinh doanh ngắn hạn			
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	85.480.000.000	80.500.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	17.065.000.000	109.925.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	979.000.000	6.800.000.000
Ủy thác kinh doanh ngắn hạn			
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	3.746.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	2.000.000.000	995.000.000
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	350.000.000	1.600.000.000
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	47.608.500	35.435.900
Công ty CP đầu tư tài chính & địa ốc FLC	Công ty con của Công ty con	263.170.832	6.686.332
Phải thu lợi tức			
Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	Công ty liên kết	19.860.000	0
Công ty CP Liên Doanh Đầu tư Quốc Tế FLC	Công ty liên kết	166.423.000	81.600.000
Công ty CP Truyền thông và Công Nghệ FLC	Công ty con	205.207.000	0

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Người lập biểu



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC


Kế toán trưởng



NGUYỄN THIỆN PHÚ

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG